FireAnt

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,019
SL cổ phiếu LH	19,644,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	214,575
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
P/E	27.4
EPS	496

	YTD	1T	3T	6T
PPT	10.4%	-4.2%	3.0%	14.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

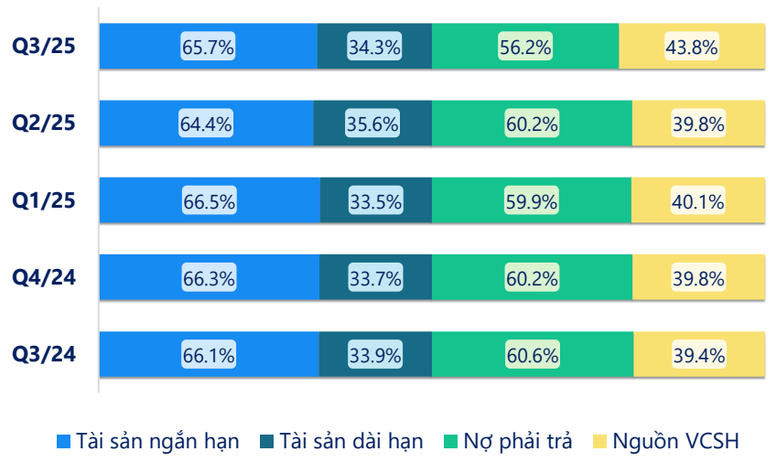

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

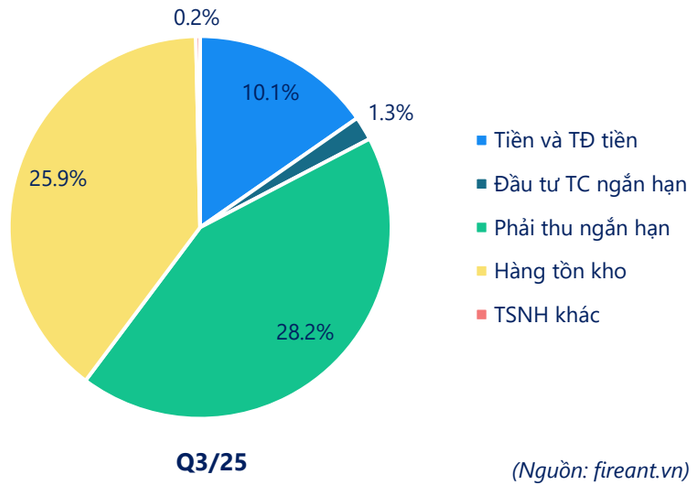

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

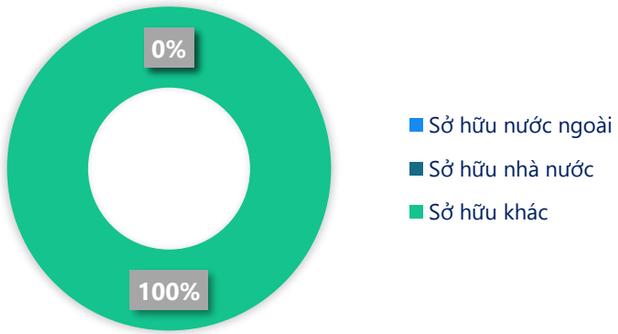

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

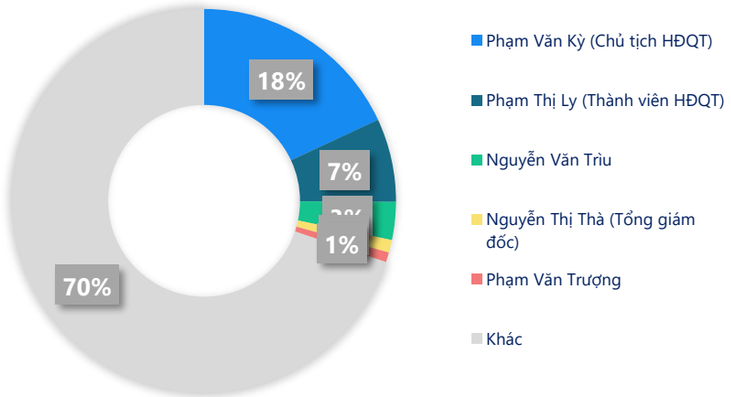

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

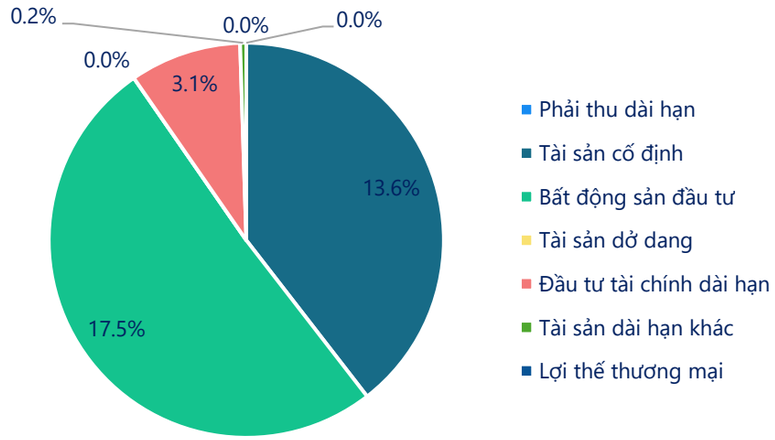

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Tiền và tương đương tiền

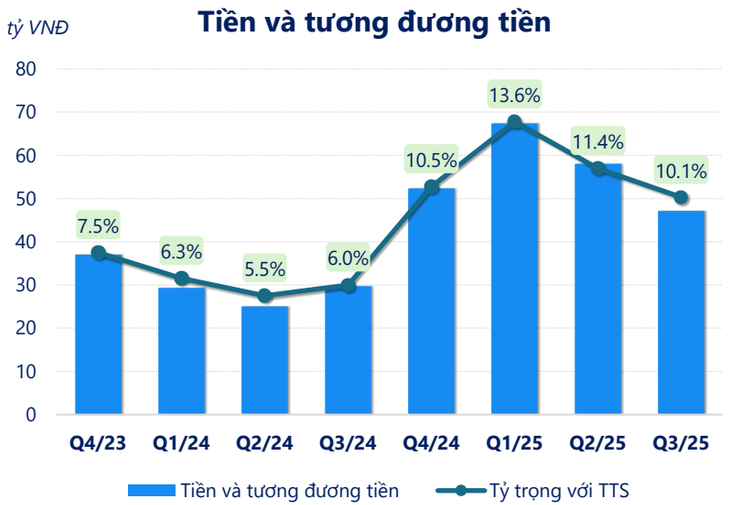

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

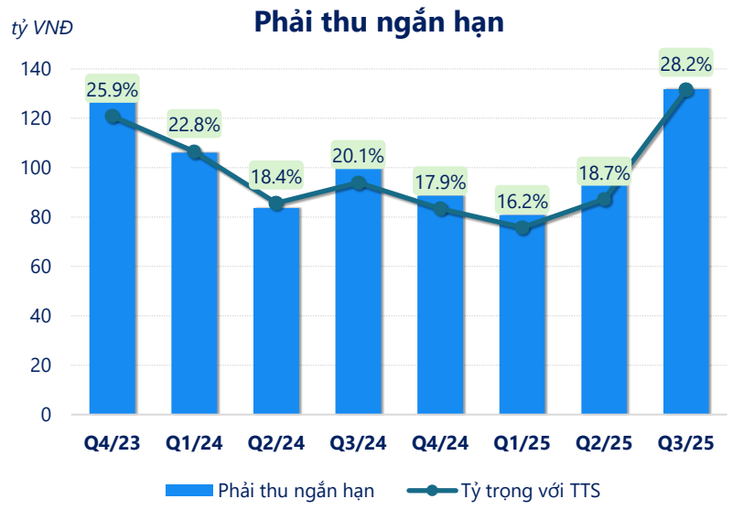

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

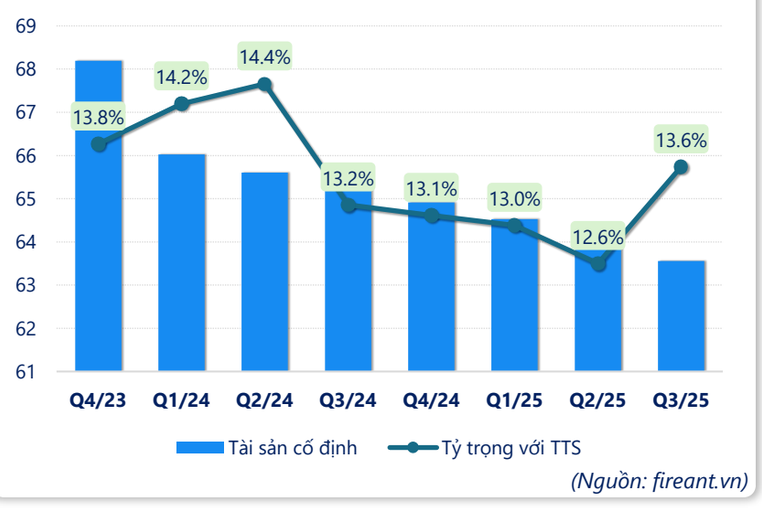

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

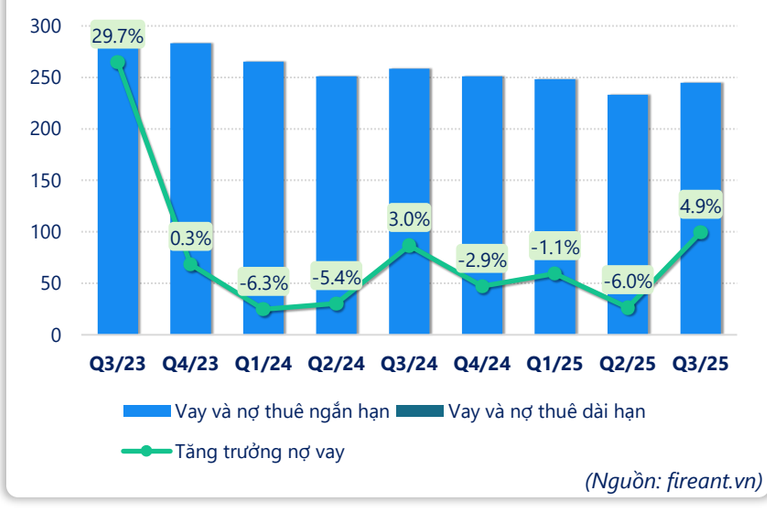

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

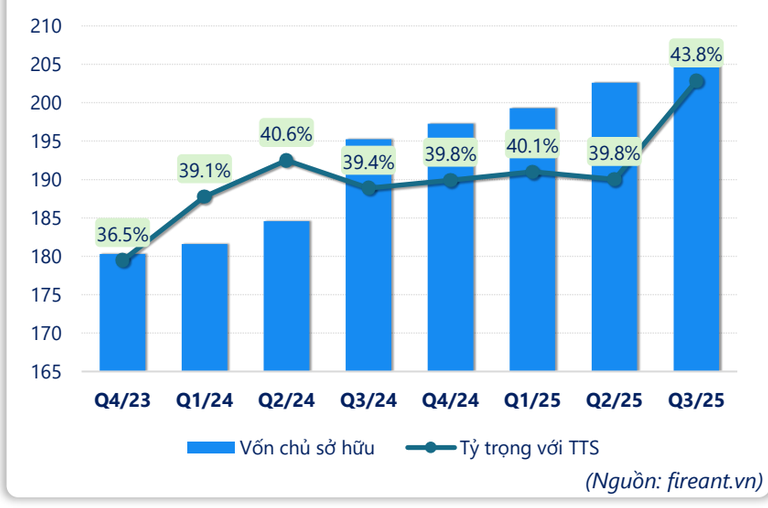

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Kết quả kinh doanh

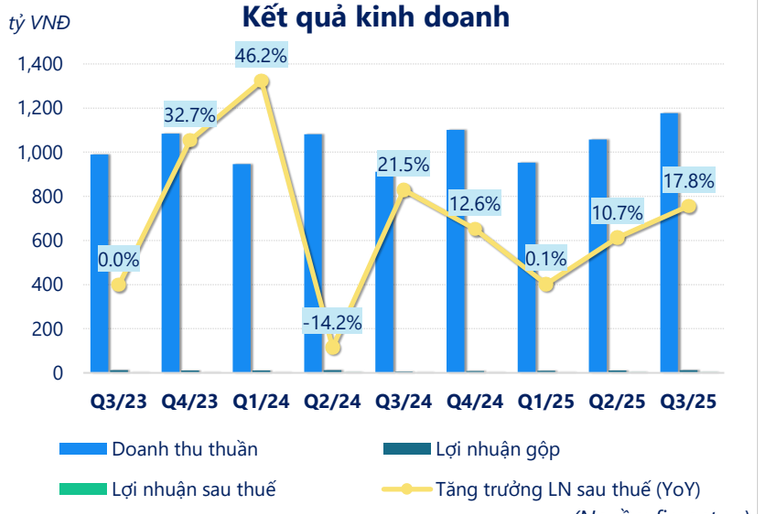

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

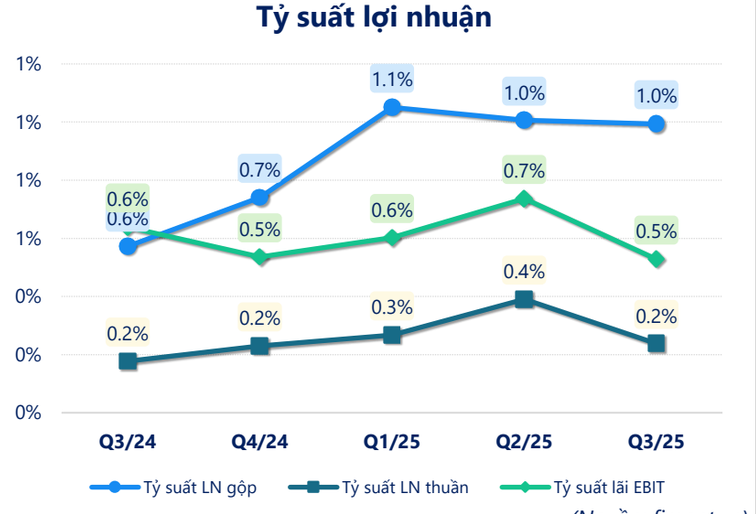

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

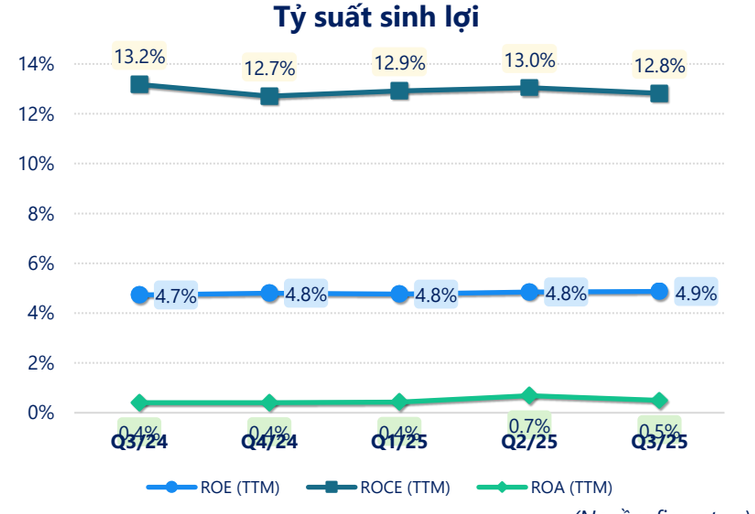

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

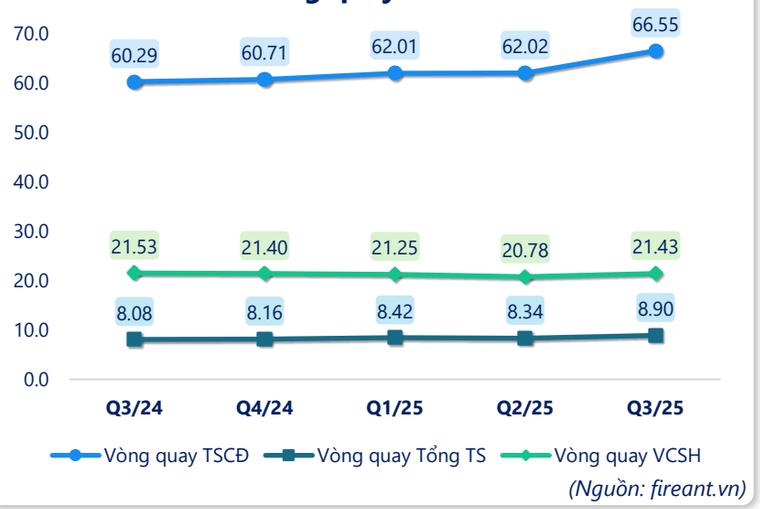

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

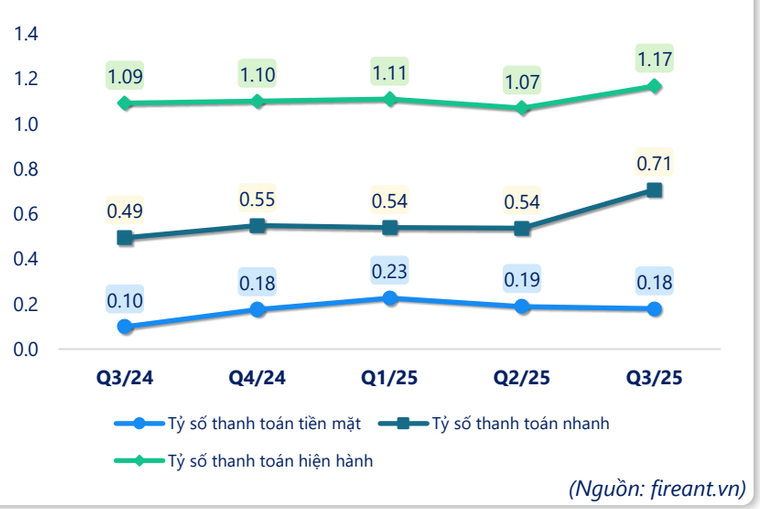

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

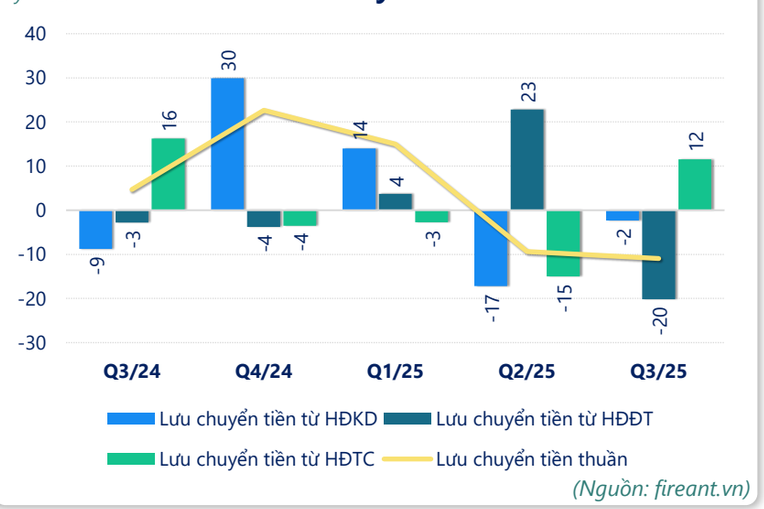

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**468**	**496**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	307	329	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	47.1	52.4	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.20	16.2	-61.7%
Phải thu ngắn hạn	132	88.2	49.5%
Hàng tồn kho	121	166	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.09	6.68	-83.7%
Tài sản dài hạn	**161**	**167**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.6	64.9	-2.1%
Bất động sản đầu tư	81.8	102	-19.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.7	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.81**	**0.67**	**20.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	263	299	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**263**	**299**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	251	-2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.80	36.7	-97.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**197**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**197**	**3.9%**
Vốn điều lệ	196	182	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	912	1,102	952	1,057	1,177
Giá vốn hàng bán	907	1,093	942	1,047	1,165
Lợi nhuận gộp	5.22	8.16	10.0	10.6	11.7
Doanh thu HĐTC	4.93	3.23	0.27	3.48	0.08
Chi phí TC	3.35	3.41	3.23	3.72	3.24
Chi phí lãi vay	3.30	3.37	3.19	3.66	3.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	3.89	3.51	4.90	4.69
Chi phí QLDN	1.23	1.56	0.98	1.37	1.05
LN thuần từ HĐKD	1.62	2.53	2.55	4.13	2.80
Lợi nhuận khác	0.91	0.00	0	0	0.17
LN trước thuế	2.53	2.53	2.55	4.13	2.98
Lợi nhuận sau thuế	2.02	2.02	2.04	3.30	2.38
LNST của CĐ cty mẹ	2.02	2.02	2.04	3.30	2.38

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.79	29.9	14.0	-17.2	-2.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.78	-3.77	3.73	22.8	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.2	-3.50	-2.71	-15.0	11.5
Tiền đầu kỳ	25.0	29.7	52.4	67.4	58.0
Lưu chuyển tiền thuần	**4.67**	**22.6**	**15.0**	**-9.33**	**-10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	52.4	67.4	58.0	47.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic